

**CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI HỒNG VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI HỒNG VIỆT  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HONG VIET DISTRIBUTION COMPANY LIMITED  
Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110661475

**3. Ngày thành lập:** 25/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

43B Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968990555 Fax:  
Email: congtyhongviet68@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                        | 4610     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                   | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                               | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống<br>(đối với hoạt động kinh doanh rượu, doanh nghiệp thực hiện theo Nghị định số 105/2017 NĐ-CP và Nghị định 17/2020/NĐ-CP)                                                      | 4633     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: - Bán buôn vải<br>- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác<br>- Bán buôn hàng may mặc<br>- Bán buôn giày dép | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (trừ các sản phẩm Nhà nước cấm)<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh;<br>- Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh;<br>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; | 4649(Chính) |
| 7.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230        |
| 8.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8292        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299        |
| 10. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020        |
| 11. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |
| 12. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (đối với hoạt động kinh doanh rượu, doanh nghiệp thực hiện theo Nghị định số 105/2017 NĐ-CP và Nghị định 17/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711        |
| 13. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4719        |
| 14. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721        |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722        |
| 16. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (đối với hoạt động kinh doanh rượu, doanh nghiệp thực hiện theo Nghị định số 105/2017 NĐ-CP và Nghị định 17/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723        |
| 17. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1010        |
| 18. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1020        |
| 19. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1030        |
| 20. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1050        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>- Cho thuê xe chở khách có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch                                       | 4932 |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kho ngoại quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 24. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay | 5229 |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú, doanh nghiệp thực hiện theo Nghị định 96/2016/NĐ-CP )                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8110 |
| 28. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4751 |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 30. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4764 |
| 31. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4771 |
| 32. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ thuốc)<br>(đối với hoạt động kinh doanh thiết bị y tế, doanh nghiệp thực hiện theo Nghị định 98/2021/NĐ- CP)                                                                                                                                                     | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

Thời gian đăng từ ngày 26/03/2024 đến ngày 25/04/2024

